CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

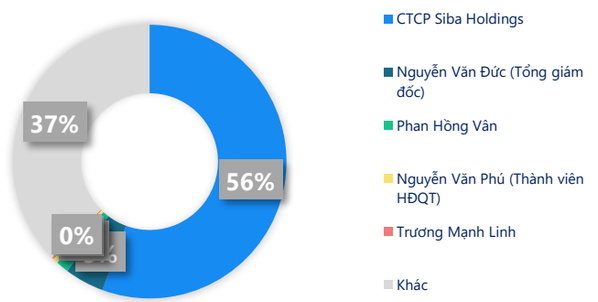
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

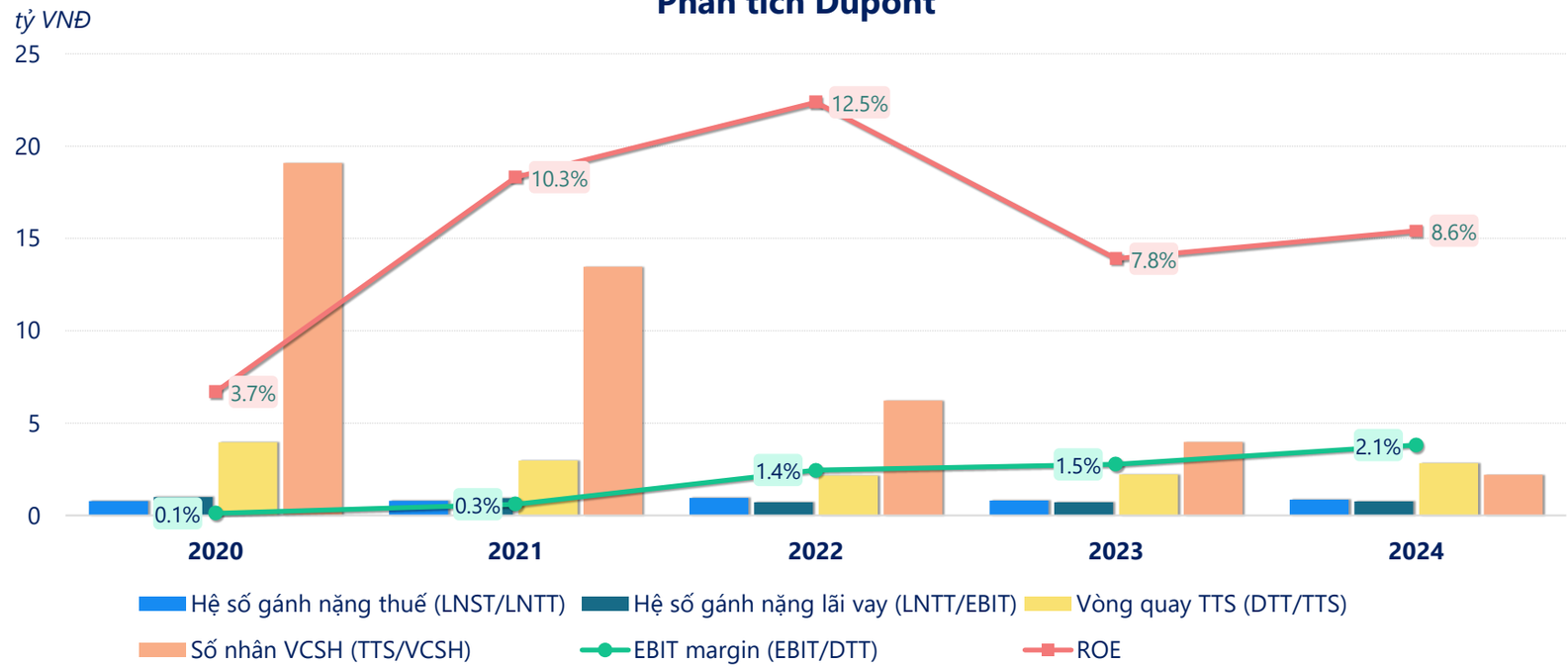
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,300
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,216 - 10,806
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	515
Số lượng CPLH (CP)	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	199,840
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.50
EPS	837
P/E	12.3

	YTD	1T	3T	6T
SBG		0.5%	1.0%	23.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

3,147

tỷ VNĐ

YoY: ▼515| -14.1%

LN sau thuế

2024

43.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.2| 34.2%

ROE

2024

8.6%

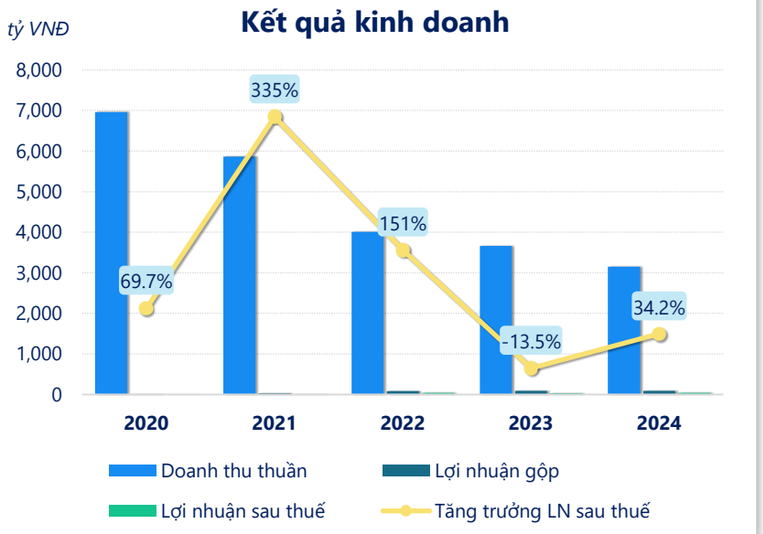
+/- YoY: ▲ 0.9%

ROA

2024

3.9%

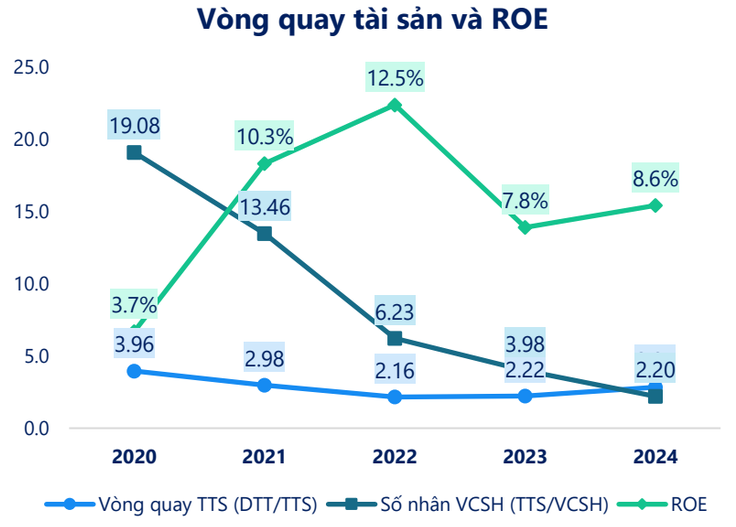
+/- YoY: ▲ 2.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.13%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

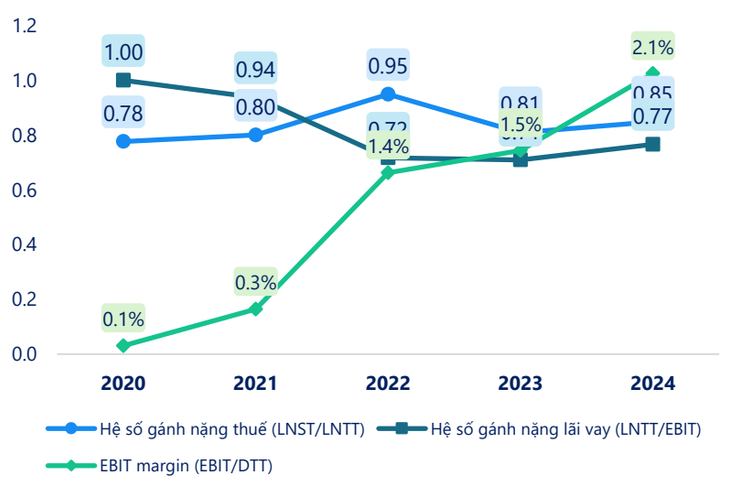
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SBG** ghi nhận doanh thu thuần **3,147** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **43.67** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.1%** và **tăng 34.2%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

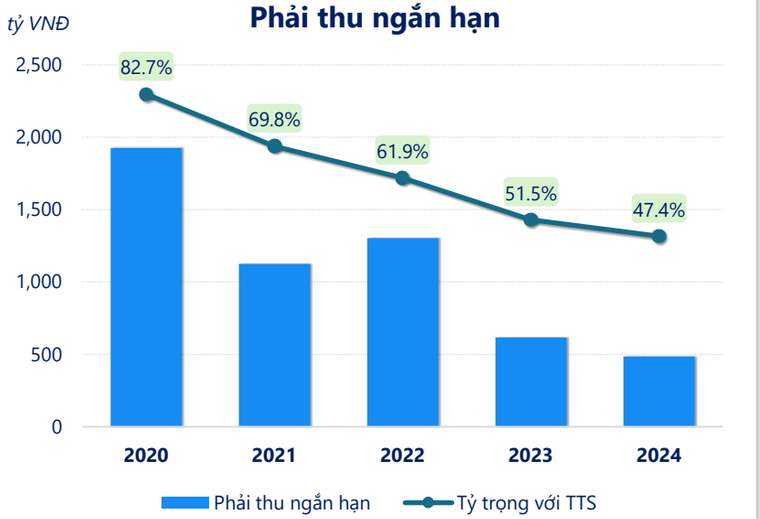


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.84**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

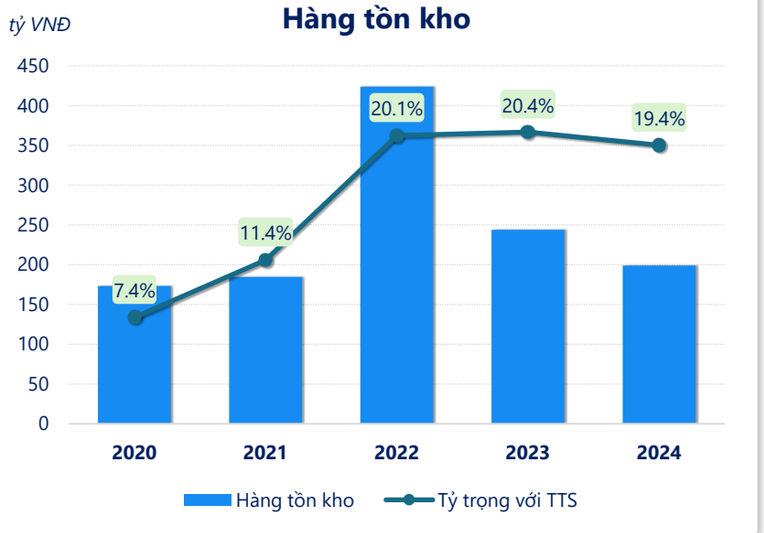
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

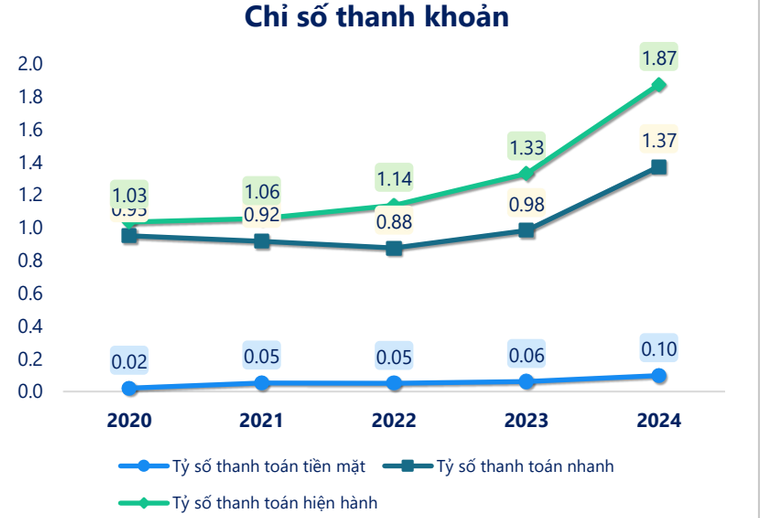
Phải thu ngắn hạn



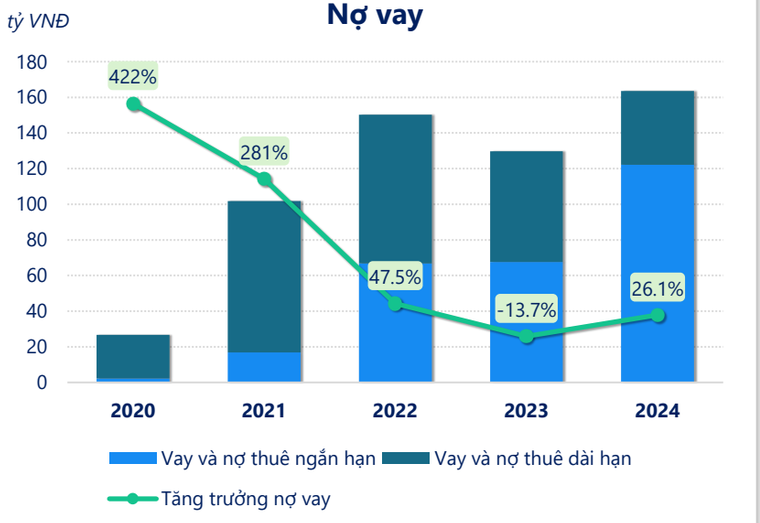
Hàng tồn kho



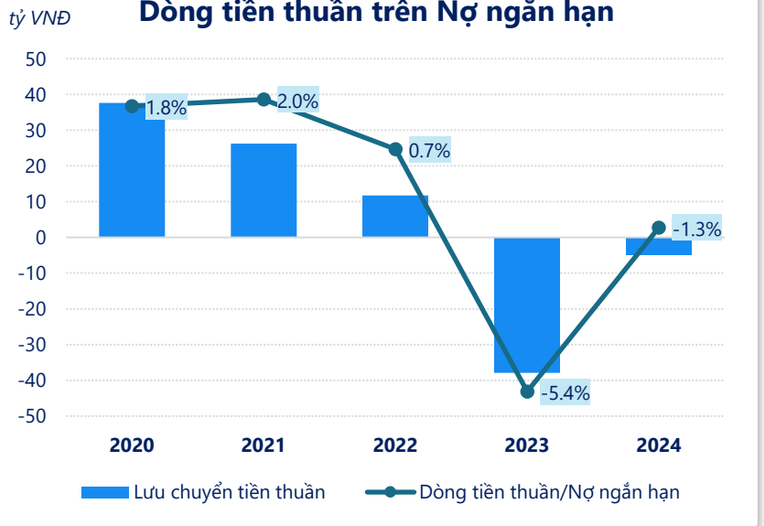
Chỉ số thanh khoản



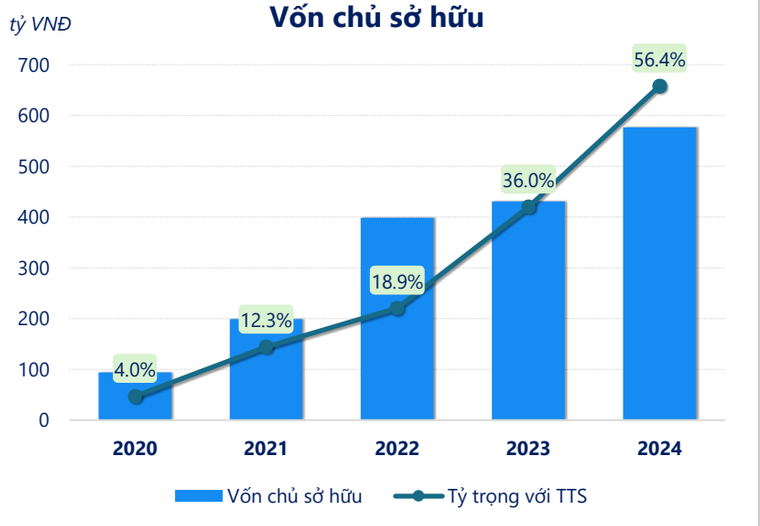
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,028**	**1,197**	**-14.1%**
Tài sản ngắn hạn	749	936	-20.0%
Tiền và tương đương tiền	38.6	43.5	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	484	617	-21.4%
Hàng tồn kho	205	244	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.8	32.0	-34.8%
Tài sản dài hạn	**280**	**261**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	9.30	0.74	1164%
Tài sản cố định	185	191	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.3	62.9	15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.04**	**6.98**	**-27.8%**
Lợi thế thương mại	8.44	0	
Nợ phải trả	453	766	-40.9%
Nợ ngắn hạn	**412**	**704**	**-41.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	67.5	80.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	510	-65.6%
Nợ dài hạn	41.3	62.1	-33.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	41.3	62.1	-33.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**575**	**431**	**33.5%**
Vốn chủ sở hữu	**575**	**431**	**33.5%**
Vốn điều lệ	500	250	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,957**	**5,866**	**4,011**	**3,662**	**3,147**
Giá vốn hàng bán	6,942	5,835	3,929	3,569	3,054
Lợi nhuận gộp	**15.2**	**31.2**	**81.6**	**92.8**	**92.3**
Doanh thu HĐTC	0.70	5.28	4.43	0.95	4.67
Chi phí TC	3.39	2.76	16.1	16.7	22.3
Chi phí lãi vay	**0**	**1.26**	**15.7**	**16.5**	**15.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.81	2.30	14.3	12.6	14.9
Chi phí QLDN	4.34	13.3	15.8	24.2	29.5
LN thuần từ HĐKD	**4.39**	**18.1**	**39.9**	**40.2**	**30.3**
Lợi nhuận khác	0.06	0.70	-0.24	0.05	21.2
LN trước thuế	**4.45**	**18.8**	**39.6**	**40.2**	**51.5**
Lợi nhuận sau thuế	**3.45**	**15.0**	**37.6**	**32.5**	**43.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.45**	**15.0**	**37.4**	**32.3**	**43.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	27.8	-106	20.5	-78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.5	-167	-80.5	-37.8	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.6	165	198	-20.6	94.9
Tiền đầu kỳ	5.90	43.5	69.7	81.4	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	**37.6**	**26.2**	**11.7**	**-37.9**	**-4.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	69.7	81.4	43.5	38.6